

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 (ĐIỀU CHỈNH)
NGUỒN VỐN TĂNG THU, KẾT DƯ CÁC NĂM VÀ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG,
BỔ SUNG HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ				6,225,834	431,104	1,210,214	751,118	69,345	162,787	518,986	
I	Nông nghiệp				420,054	46,338	55,000	19,729	-	5,000	14,729	
a	Các công trình chuyển tiếp				68,109	777	10,000	5,000	-	5,000	-	
1	Các Dự án phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019 - 2020	68,109	777	10,000	5,000	-	5,000	-	
1.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	H.CG	2019 - 2021	54,892	308		-			-	
1.2	Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước	H.CG	H.CG	2019 - 2020	13,217	469		5,000		5,000	-	
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				351,945	45,561	45,000	14,729	-	-	14,729	
1	Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2020 - 2022	114,549	-	10,000	-			-	
2	Kè kênh Ngang và cấp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020 - 2021	36,000	-	10,000	-			-	
3	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	S.NN	H.TPĐ	2020 - 2021	49,720		5,000	-			-	
4	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	S.NN và các huyện	các huyện		151,676	45,561	20,000	14,729	-	-	14,729	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>				<i>111,331</i>	<i>45,561</i>	-	<i>9,879</i>	-	-	<i>9,879</i>	
4.1	Trải đá mặt đê dọc Kênh 3 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	7,312	3,000		94			94	
4.2	Xây dựng kè đê biển thuộc khu du lịch biển Tân Thành (từ C9+11,63 đến C17, chiều dài 157,9m)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2019 - 2020	8,611	2,504		2,000			2,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
4.3	Đê ngăn triều cường kết hợp với giao thông ở khu vực ven sông Tiền (đoạn từ cầu An Lạc Thượng đến cống Xuân Hòa, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo)	H.CG	H.CG	2019 - 2020	7,000	4,300		739			739	
4.4	Nâng cấp tuyến đê ngăn triều kết hợp giao thông phía Bắc rạch Kỳ Hôn (đoạn từ xã Long Bình Điền đến lộ Vàm xã Tân Mỹ Chánh), huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2019 - 2020	14,370	4,500		2,500			2,500	
4.5	Đê bao cấp sông Cửa Trung, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2019 - 2020	10,408	3,500		-			-	
4.6	Đê bao cấp sông Cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2019 - 2020	7,563	3,060		786			786	
4.7	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở bờ biển, nước biển dâng khu vực xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	14,583	4,500		2,000			2,000	
4.8	Di dời tuyến đê bờ Tây kênh 28 thuộc ô bao Cái Bè - Trà Lọt thuộc xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2019 - 2020	13,589	800		-			-	
4.9	Di dời tuyến đê bờ Nam rạch Cái Cối thuộc xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2019 - 2020	12,554	6,397		-			-	
4.10	Nâng cấp lán nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo (đoạn từ cầu Hoà Định đến bến phà Bình Ninh)	CC thủy lợi	H.CG		4,147	3,500		488			488	
4.11	Nâng cấp lán nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến đò Ninh Đồng đến cống Rạch Sâu)	CC thủy lợi	H.GCT		11,194	9,500		1,272			1,272	
<i>b</i>	<i>Các công trình khởi công mới năm 2020</i>				<i>40,345</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4,850</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4,850</i>	
4.12	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020 - 2021	9,223			1,000			1,000	
4.13	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020 - 2022	13,332			2,000			2,000	
4.14	Hệ thống chống úng vùng úng Tân Điền - Tân Thành	H.GCĐ	H.GCĐ	2020 - 2023	10,790			1,000			1,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
4.15	Bờ kè cấp sông Vàm Giồng (đoạn đường Nguyễn Đăng Hưng)	H.GCT	H.GCT		7,000			850			850	
4.16	Công trình khác							-			-	
II	Giao thông				2,681,949	204,208	459,000	231,761	-	787	230,974	
a	Các công trình chuyển tiếp				731,346	157,561	143,000	111,969	-	787	111,182	
1	Đường lộ Dây Thép (ĐT 880B)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, TX.CL	2018 - 2022	92,423	30,827	15,000	10,000			10,000	
2	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông	H.TPĐ	2018 - 2020	53,142	10,000	20,000	25,000			25,000	
3	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cỏ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2018 - 2022	54,500	11,562	10,000	2,050			2,050	
4	Cầu Vĩ - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2018 - 2021	45,866	22,505	10,000	5,000			5,000	
5	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình - huyện Gò Công Tây (giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2020 - 2024	54,948	-	20,000	185			185	
6	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2021	54,611	8,000	13,000	13,000		787	12,213	
7	Nâng cấp Đường huyện 10	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2021	26,431	-	10,000	10,000			10,000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	H.CG	2019 - 2020	44,330	422	10,000	13,455			13,455	
9	Đường vào Trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tôt)	H.CB	H.CB	2019 - 2020	19,560	5,000	5,000	1,000			1,000	
10	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019 - 2021	39,865	245	10,000	4,202		-	4,202	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
11	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2017 - 2020	140,340	52,000	10,000	-				
12	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2019 - 2022	105,330	17,000	10,000	28,077			28,077	
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				1,950,603	46,647	316,000	119,792	-	-	119,792	
1	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	TP.MT	2020 - 2022	69,970	-	15,000	-				
2	Nâng cấp Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	TX.CL	2020 - 2022	73,735	-	10,000	1,163			1,163	
3	Nâng cấp, mở rộng đường đông kênh 17 (đoạn từ ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh)	H.TP	H.TP	2020 - 2022	54,887	-	10,000	10,000			10,000	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 18 huyện Gò Công Tây (từ Quốc lộ 50 đến chợ Dinh)	H.GCT	H.GCT	2020 - 2023	93,672	-	20,000	1,510			1,510	
5	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	H.GCĐ	2020 - 2021	22,400	-	6,000	-				
6	Đường tỉnh 875 (đoạn qua huyện Cai Lậy)	Ban QLDA Giao thông	H.CL	2020 - 2022	50,408	-	20,000	770			770	
7	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020 - 2022	57,925	-	15,000	-				
8	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020 - 2022	51,994	-	10,000	-				
9	Đường nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (đoạn từ ĐT 867 đến kênh Chín Hân) - giai đoạn 1	H.TP	H.TP	2020 - 2023	54,681	-	15,000	5,000			5,000	
10	Đường huyện 36, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020 - 2022	54,500	-	15,000	-				
11	Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại (đường huyện 85B)	H.TPĐ	H.TPĐ	2020 - 2021	20,000	-	10,000	5,000			5,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
12	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020 - 2021	27,000	-	5,000	-				
13	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban QLDA Giao thông	H.GCĐ	2020 - 2022	99,575	-	10,000	-				Đổi tên theo NQ 01/NQ-HĐND, ngày 10/7/2020
14	Cầu Vàm Trà Lọt	S.GT	H.CB	2020 - 2024	93,089	-	10,000	-			-	
15	Cầu Vàm Cái Thia	S.GT	H.CB	2020 - 2024	153,268		30,000	-				
16	Cầu Cái Bè trên Đường Lộ Gòn	H.CB	H.CB	2019 - 2021	95,189		10,000	-				
17	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	S.GT	H.CL	2020 - 2024	169,551	-	10,000	-			-	
18	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC	2020 - 2024	161,509	-	10,000	-		-		
19	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT.879) đoạn từ QL.50 đến đến Nguyễn Văn Giác	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2020 - 2022	43,677		10,000	6,000			6,000	
20	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP, TXCL	2020 - 2023	175,903		10,000	690			690	
21	Sửa chữa các công trình giao thông	SGT, các huyện	Các huyện		294,290	41,500	55,000	84,659	-	-	84,659	
*	Công trình chuyển tiếp				111,069	41,500	-	25,728	-	-	25,728	
21.1	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2019 - 2020	14,400	6,400		1,000			1,000	
21.2	Đường Trâm Bầu thuộc phạm vi nối liền 02 xã An Cư và Đông Hòa Hiệp	H.CB	H.CB	2019 - 2020	7,635	2,500		2,000			2,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
21.3	Đường lộ Bà Thầy nối liền 02 xã Hòa Khánh và Đông Hòa Hiệp	H.CB	H.CB	2019 - 2020	5,800	2,000		1,000			1,000	
21.4	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	S.GT	H.CG	2019 - 2020	14,670	4,500		2,000			2,000	
21.5	Sửa chữa, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ Km3+560-Km7+955)	S.GT	H.TP	2019 - 2020	4,300	2,000		1,000			1,000	
21.6	Mở rộng Đường tỉnh 872B (đoạn từ ĐT.877 đến bến phà Tân Long và cầu kênh Thủy lợi)	S.GT	H.GCT	2019 - 2020	14,150	4,200		446			446	
21.7	Đường huyện 27B	H.CG	H.CG	2019 - 2020	7,952	3,500		3,177			3,177	
21.8	Đường huyện 30B	H.CG	H.CG	2019 - 2020	9,012	3,900		5,734			5,734	
21.9	Đường phía Đông công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2019 - 2020	5,700	3,000		1,788			1,788	
21.10	Đường Lộ Đình huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2019 - 2020	6,857	3,000		3,583			3,583	
21.11	Đường Đông kênh N8 huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2019 - 2020	14,262	3,500		2,000			2,000	
21.12	Chỉnh trang đường tỉnh 868 (đoạn từ QL.1 đến cầu Sa Rài)	TX.CL	TX.CL	2019 - 2020	6,331	3,000		2,000			2,000	
*	Công trình khởi công năm 2020				183,221	-	-	58,931	-	-	58,931	
21.13	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trưng (đoạn từ Cầu kênh Nghĩa Trang đến ĐH.36)	H.CT	H.CT	2020 - 2021	9,399			2,175			2,175	
21.14	Đường Phan Thanh - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020 - 2021	10,950			3,900			3,900	
21.15	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	TX.CL	2020 - 2021	12,601			3,500			3,500	
21.16	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Vĩ)	TX.CL	TX.CL	2020 - 2021	14,800			3,500			3,500	
21.17	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020 - 2021	10,982			2,600			2,600	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
21.18	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nam Đập Ông Tài - Cà Giãm liên xã Hậu Mỹ Trinh - Hậu Mỹ Phú - Mỹ Hội	H.CB	H.CB	2020 - 2021	11,529			2,998			2,998	
21.19	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thờ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	H.CB	2020 - 2021	11,515			5,000			5,000	
21.20	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mễ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020 - 2021	13,549			3,500			3,500	
21.21	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020 - 2021	8,489			2,000			2,000	
21.22	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020 - 2021	14,101			3,500			3,500	
21.23	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2020 - 2021	12,620			6,500			6,500	
21.24	Cổng kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	S.NN	H.CB		14,933			4,958			4,958	
21.25	Xử lý khẩn cấp sạt lở mố cầu kênh 14 trên ĐT 872	S.GT	H.GCT		298			250			250	
21.26	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC		13,277			7,996			7,996	
21.27	Sửa chữa đường Bờ Đập, huyện Châu Thành	S.GT	H.CT		4,625			1,441			1,441	
21.28	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	S.GT	H.CT		5,554			205			205	
21.29	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	S.GT			13,999			3,797			3,797	
21.30	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	S.GT						437			437	
21.31	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	S.GT						674			674	
21.32	Các công trình sửa chữa giao thông cấp thiết khác							-				

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
22	Các Cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và các công trình giao thông cấp thiết khác	S.GT, các huyện	các huyện				5,000	-				
23	Đảm bảo An toàn giao thông	S.GT	các huyện		33,380	5,147	5,000	5,000	-	-	5,000	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>				33,380	5,147	-	5,000	-	-	5,000	
23.1	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	S.GT	H.CT	2019 - 2020	9,677	5,000		1,000			1,000	
23.2	Mở rộng cải tạo dải phân cách Quốc lộ 1 (đoạn từ cầu Bến Chùa đến ngã ba Đường tỉnh 870B)	TP.MT	TP.MT	2019 - 2021	23,703	147		4,000			4,000	
23.3	Công trình khác							-				
III	Khoa học - Công nghệ				31,800	-	17,000	-	-	-	-	
a	Các công trình chuyển tiếp				31,800	-	17,000	-	-	-	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2021	S.TTTT	toàn tỉnh		31,800	-	5,000	-			-	
2	Các dự án Khoa học công nghệ khác						5,000				-	
IV	Quản lý Nhà nước				584,841	94,984	150,000	211,739	-	157,000	54,739	
a	Các công trình chuyển tiếp				197,453	68,600	35,000	17,939	-	17,939	-	
1	Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	TP.MT	2019 - 2021	171,034	68,100	25,000	7,939		7,939		
2	Hội trường - Nhà khách Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2019 - 2020	26,419	500	10,000	10,000		10,000		
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				387,388	26,384	115,000	193,800	-	139,061	54,739	
1	Trụ sở làm việc 08 sở ngành	BQLDA DD&CN	TP.MT	2020 - 2023	206,481		80,000	151,215		139,061	12,154	
2	Hỗ trợ đầu tư Trụ sở UBND và Hội trường UBND cấp huyện, xã	Các huyện	Các huyện		163,105	24,384	25,000	37,548	-	-	37,548	
*	<i>Các công trình chuyển tiếp</i>				58,531	24,384	-	8,500	-	-	8,500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
2.1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2018 - 2020	14,616	7,000		-				
2.2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thới	H.TPĐ	H.TPĐ	2018 - 2020	14,977	4,400		1,000			1,000	
2.3	Trụ sở làm việc Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2019 - 2020	14,514	2,984		6,000			6,000	
2.4	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	14,424	10,000		1,500			1,500	
*	<i>Các công trình khởi công mới năm 2020</i>				104,574	-	-	29,048	-	-	29,048	
2.5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	H.TP	H.TP	2020 - 2021	4,698			1,304			1,304	
2.6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2020 - 2021	3,861			1,000			1,000	
2.7	Trụ sở UBND Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020 - 2021	14,500			2,000			2,000	
2.8	Xây dựng Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT	2020 - 2021	5,600			1,000			1,000	
2.9	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.CT	H.CT	2020 - 2021	12,217			1,500			1,500	
2.10	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trí	H.CB	H.CB	2020 - 2021	5,500			2,000			2,000	
2.11	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã An Hữu	H.CB	H.CB	2020 - 2021	5,500			2,000			2,000	
2.12	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	H.CB	H.CB	2020 - 2021	5,500			3,000			3,000	
2.13	Sửa chữa Hội trường UBND xã Hòa Khánh, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã An Thái Đông, xã Mỹ Lợi B, xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	H.CB	2020 - 2021	8,087			1,500			1,500	
2.14	Hội trường UBND xã Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2020 - 2021	7,660			2,000			2,000	
2.15	Nhà văn hóa xã Tân Hòa Tây	H.TP	H.TP	2020 - 2021	6,479			-			-	
2.16	Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2020 - 2021	14,801			7,340			7,340	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
2.17	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2020 - 2021	10,171			3,500			3,500	
2.18	Cải tạo, sửa chữa hội trường Ủy ban nhân dân xã Đồng Sơn và xã Bình Tân - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT					199			199	
2.19	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT	H.GCT					705			705	
2.20	Trụ sở UBND và Hội trường UBND cấp huyện, xã cấp thiết khác			2020 - 2021				-			-	
3	Sửa chữa trụ sở các cơ quan	Các ngành	toàn tỉnh		17,802	2,000	10,000	5,037	-	-	5,037	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>				11,802	2,000	-	3,037	-	-	3,037	
3.1	Sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2019-2020	11,802	2,000		3,000			3,000	
3.2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Công Thương	S.CT	TP.MT					37			37	
*	<i>Các công trình khởi công mới năm 2020</i>				6,000	-	-	2,000	-	-	2,000	
3.3	Cải tạo trụ sở làm việc Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	TP.MT	2020-2021	6,000			2,000			2,000	
3.4	Các công trình cấp thiết khác	các sở, ngành	toàn tỉnh					-			-	
V	Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề				594,012	10,700	74,000	68,621	59,729	-	8,892	
a	Các công trình chuyển tiếp				260,977	10,700	13,000	37,419	37,419	-	-	
1	Trường Đại học Tiền Giang (Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, Trung tâm Thư viện và công trình khác)	BQLDA DD&CN	H.CT	2017 - 2021	210,562	-	5,000	29,419	29,419	-	-	
1.1	Trung tâm Thông tin Thư viện - Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN			58,417			13,459	13,459			
1.2	Khoa kinh tế xã hội - Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN			152,145			15,960	15,960			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
2	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019 - 2021	30,930	7,200	4,000	4,000	4,000			
3	Trường Tiểu học Kiểng Phước 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	19,485	3,500	4,000	4,000	4,000			
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				333,035	-	61,000	31,202	22,310	-	8,892	
1	Trường TH &THCS Hậu Mỹ Phú - Huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2019 - 2023	61,756		5,000	14,000	5,108		8,892	
2	Trường tiểu học Nguyễn Trãi - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020 - 2022	44,687	-	4,000	-	-			
3	Trường Trung học cơ sở Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây (giai đoạn 2)	H.GCT	H.GCT	2020 - 2022	38,223	-	4,000	1,500	1,500			
4	Trường Tiểu học Phú Nhuận	H.CL	H.CL	2020 - 2021	20,639	-	4,000	-			-	
5	Trường Tiểu học Dương Diễm	H.CT	H.CT	2020 - 2021	14,660	-	4,000	500	500			
6	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 - Trường Đại học Tiền Giang	H.CT	H.CT	2020 - 2021	90,000		25,000	-				
7	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện	Các huyện		38,621	-	5,000	9,475	9,475	-	-	BSMT về huyện
7.1	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB		26,986			8,000	8,000			BSMT về huyện
7.2	Trường Mẫu giáo Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT		5,515			867	867		-	BSMT về huyện
7.3	Trường Mẫu giáo Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT		6,120			608	608		-	BSMT về huyện
7.4	Trường mẫu giáo, mầm non khác							-				
8	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA và các công trình giáo dục cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện		24,449	-	5,000	5,727	5,727	-	-	
8.1	Trường Tiểu học Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT		12,855			2,431	2,431			
8.2	Trường Tiểu học Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT		11,594			1,131	1,131			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
8.3	Trường THCS Thạnh Nhứt - huyện Gò Công Tây (giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT					2,165	2,165			
8.4	Công trình khác							-				
9	Sửa chữa, nâng cấp các trường học và trạm y tế cấp thiết khác	SGD, SYT và các huyện	Các huyện				5,000	-				
VI	Y tế				304,672	33,174	29,000	13,940	9,616	-	4,324	
a	Các công trình chuyển tiếp				156,885	33,174	17,000	13,121	9,616	-	3,505	
1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQLDA DD&CN	TX.GC	2018 - 2022	93,473	23,174	5,000	9,075	9,075			
2	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (GĐ 2)	BQLDA DD&CN	H.CL	2018 - 2020	34,918	9,000	4,000	4,000	541		3,459	
3	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	BQLDA DD&CN	TP.MT	2018 - 2020	28,494	1,000	4,000	46			46	
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện khu vực và Trung tâm Y tế huyện	BQLDA DD&CN, SYT và các huyện	các huyện	2018 - 2020	-	-	4,000	-				
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				147,787	-	12,000	819	-	-	819	
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT		2020 - 2023	133,600	-	5,000	-				
2	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện		14,187	-	3,000	819	-	-	819	BSMT về huyện
2.1	Trạm Y tế xã Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT		7,777			509			509	BSMT về huyện
2.2	Trạm Y tế xã Yên Luông	H.GCT	H.GCT		6,410			310			310	BSMT về huyện

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
2.3	Các công trình khác							-				
3	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA y tế và các công trình y tế cấp thiết khác	S.GD, S.YT và các huyện	Các huyện				4,000	-				
VII	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện				50,000	25,000			25,000	
VIII	Văn hóa - Xã hội				1,127,491	39,700	265,000	129,002	-	-	129,002	
a	Các công trình chuyển tiếp				172,497	39,700	155,000	76,696	-	-	76,696	
1	Mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy Tiền Giang	BQLDA DD&CN	H.CT	2019 - 2020	106,400	31,500	45,000	56,696			56,696	
2	Nhà tập luyện thể thao, các phòng chức năng	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	21,300	5,000	8,000	8,000			8,000	
3	Sân vận động huyện GCĐ	H.GCĐ	H.GCĐ	2019 - 2020	19,363	3,200	8,000	8,000			8,000	
4	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	TX.CL	2019 - 2020	25,434	-	8,000	4,000			4,000	
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				954,994	-	110,000	52,306	-	-	52,306	
1	Đài Phát thanh Truyền hình Tiền Giang	BQLDA DD&CN	TP.MT	2020 - 2024	87,952	-	20,000	-			-	
2	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2020 - 2024	70,249	-	15,000	3,000			3,000	
3	Thiết bị kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình	Đài PTTH	TP.MT	2020 - 2024	155,067	-	10,000	-			-	
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Gò Công Đông (hạng mục kê và công viên ao nước)	H.GCĐ	H.GCĐ	2020 - 2021	22,991	-	10,000	3,000			3,000	
5	Hồ bơi thị xã Gò Công	TX.GC	TXGC	2020 - 2022	23,800	-	10,000	10,864			10,864	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
6	Hồ bơi huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020 - 2021	14,800	-	5,000	5,000			5,000	
7	Công viên Tết Mậu Thân	TP.MT	TPMT	2020 - 2021	32,649	-	10,000	7,000			7,000	
8	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	H.CG	2020 - 2021	20,940		10,000	1,942			1,942	
9	Tiểu dự án GPMB thực hiện Khu dịch vụ hỗn hợp sông Tiền, phường 4, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	TP.MT	TPMT	2020 - 2024	290,529		20,000	-			-	
10	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN			218,414		-	16,000			16,000	Bổ sung theo NQ 01/NQ-HĐND, ngày 10/7/2020
11	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				17,603	-	-	5,500	-	-	5,500	
11.1	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH			14,859		-	4,000			4,000	
11.2	San lấp mặt bằng khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện (phục vụ hội xuân)	H.TPĐ			2,744			1,500			1,500	
11.3	Các công trình khác							-				
IX	Du lịch				174,318	-	15,000	1,618	-	-	1,618	
a	Các công trình chuyển tiếp				14,318	-	5,000	1,618	-	-	1,618	
1	Dự án hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch khác	S.VHTTDL và các huyện	các huyện		14,318	-	5,000	1,618	-	-	1,618	
1.1	Chỉnh trang cơ sở hạ tầng du lịch xã Thới Sơn thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		14,318			1,618			1,618	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
1.2	Các công trình cấp thiết khác							-				
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				160,000	-	10,000	-	-	-	-	
1	Mở rộng khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười (bao gồm Tiểu dự án GPMB, hỗ trợ tái định cư)	H.TP	H.TP		160,000	-	10,000	-				
							-					
X	Môi trường				-	2,000	40,000	-	-	-	-	
a	Các công trình khởi công mới năm 2020				-	2,000	40,000	-	-	-	-	
1	Các dự án xử lý chất thải bảo vệ môi trường	S.VHTTD L và các huyện	các huyện		-	2,000	40,000	-				
XI	Công trình khác				306,697	-	56,214	49,708	-	-	49,708	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	Các huyện	2019 - 2020	270,000	-	20,000	-				
2	Các công trình cấp nước khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện	2020 - 2021	36,697	-	10,000	46,768	-	-	46,768	
2.1	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L=5,4km dọc Đường tỉnh 872 từ cửa Lò Vôi thị trấn Vĩnh Bình đến Đường tỉnh 877 xã Vĩnh Hựu	Ban QLDA Nông nghiệp						4,850			4,850	
2.2	Tuyến ống chuyển tải cấp nước dọc Đường tỉnh 877 và huyện lộ 19 huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA Nông nghiệp						9,800			9,800	
2.3	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L=4,5km dọc Đường huyện 13 từ Lộ Đình xã Thành Công đến ngã tư xã Đồng Thạnh	Ban QLDA Nông nghiệp						5,900			5,900	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 (Điều chỉnh)	Trong đó:			Ghi chú
									Kết dư xố số kiến thiết	Tăng thu trong cân đối	Tăng thu, kết dư tiền sử dụng đất	
2.4	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hòa Định và Xuân Đông huyện Chợ Gạo	S.NN			13,468			10,000			10,000	
2.5	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 1,2,3) tại Nhà máy nước nước Đồng Tâm	Ban QLDA Nông nghiệp			8,882			6,238			6,238	
2.6	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 4,5,6) tại Nhà máy nước nước Đồng Tâm	Ban QLDA Nông nghiệp			8,726			6,120			6,120	
2.7	02 giếng nước dưới đất dự phòng Nhà máy nước Bình Đức	Ban QLDA Nông nghiệp			5,621			3,860			3,860	
2.8	Công trình khác											
3	Đối ứng các dự án ODA						10,000	-				
4	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu						10,000	-				
5	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW, Chương trình mục tiêu quốc gia và công trình cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện		-	-	6,214	2,940	-	-	2,940	
5.1	Khu tái định cư Đạo Thạnh	TTPTQĐ						2,378			2,378	
5.2	Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị - huyện Gò Công Tây	H.GCT						562			562	
5.3	Công trình khác							-				